

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1890/2019/LĐ-ST

Ngày: 25 - 10 - 2019

V/v tranh chấp bảo hiểm xã hội, bảo
hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Linh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân
2. Bà Nguyễn Thị Bích Thân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thương, cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Hồng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 21 và 25 tháng 10 năm 2019, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1978/2017/TLST-LĐ ngày 13 tháng 10 năm 2017, tranh chấp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2019/QĐXXST-LĐ ngày 05 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn* là bà A, sinh năm: 1971; địa chỉ: 90/23 khu phố T, huyện Đ, Tỉnh K, (Có mặt);

2. *Bị đơn* là Công ty E; địa chỉ: 127, đường H, Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là bà B, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 12 năm 2016), (Có đơn đề nghị vắng mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội T; địa chỉ: 117C đường C, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh,

Người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội T là ông C, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 8 năm 2017), (Có đơn đề nghị vắng mặt);

4. Người làm chứng: Ông M; địa chỉ: 186/B26 đường T, Phường G, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh, (Có đơn đề nghị vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/9/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà A trình bày và yêu cầu:

Năm 1993, bà A được Công ty E (sau đây gọi tắt công ty I) nhận vào làm việc, theo hợp đồng lao động số 156/TCHC ngày 24 tháng 7 năm 1993, với công việc là kế toán chi nhánh. Nơi làm việc tại Mỏ đá T, huyện Đ, tỉnh K. Năm 2014, công ty E không trả lương cho bà. Tháng 5 năm 2015, bà làm đơn xin nghỉ việc nhưng công ty E không nhận đơn và không cho nghỉ việc, nên bà vẫn tiếp tục làm việc cho đến nay. Nay bà yêu cầu công ty E phải chấm dứt hợp đồng lao động với bà và: Chốt sổ Bảo hiểm xã hội và trả sổ Bảo hiểm xã hội từ tháng 9 năm 2013 đến thời điểm Tòa án xét xử vụ kiện; Trả tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 9/2013 đến tháng 10/2017 là 41.365.500 đồng; Tiền trợ cấp thôi việc từ tháng 8 năm 1993 đến tháng 12 năm 2008 với số tiền là 28.203.750 đồng; Tiền bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1 năm 2009 đến ngày Tòa án xét xử là 20.306.700 đồng. Ngoài ra, bà không còn bất cứ yêu cầu nào khác.

Bị đơn là Công ty E ủy quyền cho bà B trình bày:

Công ty xác định bà A có làm việc tại công ty cho đến tháng 9 năm 2014, còn sau đó thì bà A đã tự ý nghỉ việc không báo trước nên công ty không đồng ý ra quyết định nghỉ việc đối với bà A. Nay công ty không đồng ý thanh toán các khoản tiền mà nguyên đơn nêu ra và đề nghị Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện đối với các yêu cầu của nguyên đơn. Công ty chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà A số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng trong những ngày bà A không được làm việc. Đồng thời chốt sổ bảo hiểm xã hội cho bà A đến hết tháng 8 năm 2013 và trả sổ Bảo hiểm xã hội cho bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội T ủy quyền cho ông C trình bày:

Căn cứ vào Bản ghi quá trình đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp của bà A thì bà A đã tham gia đóng Bảo hiểm xã hội tại công ty E từ tháng 8 năm 1993 đến tháng 8 năm 2013. Đã được bảo lưu chốt sổ quá trình theo mã số 0296367944 ngày 07 tháng 4 năm 2017. Căn cứ trên cơ sở quá trình tham gia Bảo hiểm xã hội của bà A đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông M trình bày:

Ông nguyên là Phó Tổng giám đốc của công ty E và làm việc tại đây từ năm 1992 đến năm 2014. Trong khoảng thời gian này, bà A là công nhân của công ty E. Vào thời điểm năm 2013, hoạt động của Công ty E gặp khó khăn nên công nhân phải nghỉ chờ việc và không có lương, cũng như các chế độ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh phát biểu:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc nên việc Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh thụ lý, giải quyết là đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền.

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn là công ty E và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, người làm chứng là ông C vắng mặt nhưng đã có lời khai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 28/9/2017, và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh theo quy định tại khoản 5 Điều 32, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về yêu cầu của đương sự:*

Trong quá trình tạm ngừng phiên tòa, ngày 23/10/2019 nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn đã thống nhất và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và nộp văn bản yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa cụ thể:

- Nguyên đơn và bị đơn thống nhất chấm dứt hợp đồng lao động được ký kết ngày 24/7/1993. Thời gian chấm dứt kể từ ngày 01/5/2015.

- Bị đơn hỗ trợ cho nguyên đơn trong những ngày không được làm việc với số tiền là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

- Bị đơn có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục có liên quan đến Bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn tính đến hết tháng 8 năm 2013 và trả số bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn hạn chót vào ngày 01/11/2019.

- Nguyên đơn rút yêu cầu đòi với bị đơn về việc trả tiền trợ cấp thôi việc từ tháng 8 năm 1993 đến tháng 12 năm 2008 với số tiền là 28.203.750 đồng; Tiền bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1 năm 2009 đến ngày Tòa án xét xử là 20.306.700 đồng; Tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 10 năm 2017 số tiền là 41.365.500 đồng.

[4] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có lời khai tại Tòa án và có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận nêu trên của nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với lời khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận, đồng thời đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn thanh toán tiền trợ cấp thôi việc từ tháng 8 năm 1993 đến tháng 12 năm 2008 với số tiền là 28.203.750 đồng; Tiền bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1 năm 2009 đến ngày Tòa án xét xử là 20.306.700 đồng; Tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 10 năm 2017 số tiền là 41.365.500 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nên Hội đồng xét xử không thể ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự, mà phải ban hành bản án để bảo đảm quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

[6] Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án đối với bị đơn cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 244, Điều 147, Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Bà A và công ty E thống nhất chấm dứt hợp đồng lao động được ký kết ngày 24/7/1993. Thời gian chấm dứt kể từ ngày 01/5/2015.

2. Công ty E hỗ trợ cho bà A trong những ngày không được làm việc với số tiền là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

3. Công ty E có nghĩa vụ hoàn tất thủ tục có liên quan đến Bảo hiểm xã hội cho bà A tính đến hết tháng 8 năm 2013 và trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà A hạn chót vào ngày 01/11/2019.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà A, về việc: công ty E thanh toán tiền trợ cấp thôi việc từ tháng 8 năm 1993 đến tháng 12 năm 2008 với số tiền là 28.203.750 đồng; Tiền bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 1 năm 2009 đến ngày Tòa án xét xử là 20.306.700 đồng; Tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 10 năm 2017 số tiền là 41.365.500 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty E phải chịu án phí là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Bà A không phải chịu án phí, thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

6. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Quyền kháng cáo: Bà A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Công ty E, Bảo hiểm xã hội T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Chi cục THADS Q. Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Linh Phượng

